

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN TOÁN
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyên vọng 1			Nguyên vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210150	Vũ Minh Hiếu	17/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,4	Toán - Tin	Toán	9,4	7,50	10,00	10,00	9,25	7,00	46,00	
2	210056	Nguyễn Hữu Cảnh	25/5/2006	Nam	Kinh	Bắc Cường	Toán	Toán	8,2	Toán - Tin	Toán	8,2	8,25	10,00	10,00	8,75	9,25	45,75	
3	210300	Thái Vũ Hải	24/11/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,5	Toán - Tin	Toán	9,5	7,25	10,00	10,00	9,00	9,00	45,25	
4	210019	Nghiêm Minh Anh	5/9/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Toán	Toán	9,6	Toán - Tin	Toán	9,6	7,50	10,00	10,00	8,75	7,50	45,00	
5	210134	Nguyễn Ngọc Hân	3/2/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,6	Toán - Tin	Toán	9,6	8,00	10,00	10,00	8,50	6,00	45,00	
6	210035	Phạm Quỳnh Anh	14/9/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	8,75	9,75	9,90	8,25	7,25	44,90	
7	210165	Nguyễn Tuấn Hùng	21/9/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	8,4	Toán - Tin	Toán	8,4	7,75	9,75	9,40	9,00	6,25	44,90	
8	210313	Dương Anh Ngọc	4/11/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	8,7	Toán - Tin	Toán	8,7	7,75	10,00	10,00	8,50	8,00	44,75	
9	210335	Phí Thị Yên	29/10/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Xát	Toán	Toán	9,4	Toán - Tin	Toán	9,4	7,25	10,00	9,70	8,75		44,45	
10	210171	Trần Việt Hưng	13/5/2006	Nam	Cao Lan	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9	Toán - Tin	Toán	9	7,00	10,00	9,80	8,75	8,25	44,30	
11	210345	Nguyễn Mai Phương	15/9/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	9,4	Toán - Tin	Toán	9,4	7,50	9,75	9,90	8,50	6,50	44,15	
12	210086	Lê Tiến Đạt	1/3/2006	Nam	Kinh	Lê Hồng Phong	Toán	Toán	8,1	Toán - Tin	Toán	8,1	6,25	9,25	9,60	9,50	9,25	44,10	
13	210088	Trần Văn Đạt	30/8/2006	Nam	Kinh	Lê Hồng Phong	Toán	Toán	8,2	Toán - Tin	Toán	8,2	6,50	9,25	9,70	9,25	9,00	43,95	
14	210333	Nguyễn Yên Nhi	24/6/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,2	Toán - Tin	Toán	9,2	8,25	9,50	9,80	8,00	5,75	43,55	
15	210460	Nguyễn Mai Uyên	17/3/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	7,50	9,75	9,80	8,25	9,00	43,55	
16	210129	Trần Ngọc Hà	12/9/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	8,8	Toán - Tin	Toán	8,8	7,75	10,00	9,70	8,00	8,50	43,45	
17	210466	Nguyễn Ngọc Việt	1/6/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	8,5	Toán - Tin	Tin	9,7	7,75	9,00	9,70	8,50	9,40	43,45	
18	210241	Nguyễn Khánh Linh	13/3/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	9	Toán - Tin	Toán	9	8,00	10,00	9,90	7,75	6,75	43,40	
19	210080	Ngô Văn Đăng	24/5/2006	Nam	Kinh	Khánh Yên	Toán	Toán	9,2				5,75	10,00	9,40	9,00		43,15	
20	210318	Nguyễn Bảo Ngọc	7/1/2006	Nữ	Kinh	Khánh Yên	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	8,75	10,00	9,40	7,50	6,75	43,15	
21	210381	Cao Trung Thành	27/3/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	7,00	10,00	9,50	8,25	5,00	43,00	
22	210406	Nguyễn Huyền Thương	26/8/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Toán	Toán	9,7	Toán - Tin	Toán	9,7	7,25	9,25	10,00	8,25	6,00	43,00	
23	210443	Lê Thành Trung	11/7/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,3	Toán - Tin	Toán	9,3	7,00	9,00	9,50	8,75	7,75	43,00	
24	210292	Trần Hồng Minh	21/1/2006	Nữ	Kinh	Khánh Yên	Toán	Toán	9,2	Toán - Tin	Toán	9,2	7,25	9,25	9,90	8,25	9,50	42,90	
25	210414	Vũ Nguyễn Bảo Trâm	10/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,3	Toán - Tin	Toán	9,3	7,50	9,50	9,70	8,00	6,50	42,70	
26	210123	Nguyễn Ngân Hà	4/6/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Toán	Toán	9	Toán - Tin	Toán	9	7,75	8,50	9,90	8,25	9,50	42,65	
27	210347	Trần Hoàng Hà	26/3/2006	Nữ	Tày	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,5	Toán - Tin	Toán	9,5	8,25	10,00	9,70	7,25	9,00	42,45	
28	210255	Trần Thủy Linh	2/2/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	7,50	9,00	9,90	8,00	6,75	42,40	
29	210289	Nguyễn Trọng Nhật	2/4/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	8,7	Toán - Tin	Toán	8,7	7,75	10,00	10,00	7,25	4,50	42,25	
30	210350	Chu Đức Minh	25/3/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	8,4	Toán - Tin	Toán	8,4	7,25	10,00	10,00	7,50	7,25	42,25	
31	210042	Triệu Hoàng Anh	24/7/2006	Nam	Kinh	Bảo Nhai	Toán	Toán	9,4	Toán - Tin	Toán	9,4	6,00	9,25	9,40	8,75	7,00	42,15	
32	210004	Phạm Việt An	22/12/2005	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9				6,50	10,00	10,00	7,75		42,00	
33	210445	Nguyễn Trần Trung	8/8/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	9,9	Toán - Tin	Toán	9,9	6,00	10,00	9,40	8,25		41,90	
34	210101	Nguyễn Đỗ Kim Dung	16/7/2006	Nữ	Kinh	Lê Hồng Phong	Toán	Toán	8,4	Toán - Tin	Toán	8,4	7,75	8,25	10,00	7,75	6,75	41,50	
35	210310	Nguyễn Dương Trung Nghĩa	11/7/2006	Nam	Kinh	TT Bắc Hà	Toán	Toán	9,7	Toán - Tin	Toán	9,7	5,25	10,00	9,70	8,25	5,75	41,45	

XÉT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 70

Nhà trường đề nghị tuyển: 35

Điểm chuẩn: 41,45

Trong đó: Số thí sinh nữ: 18 ; Số thí sinh DTTS: 2

Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh

Điểm chuẩn: 41,45

CÁN BỘ DUYỆT

(Signature)
Đỗ Thu Trang



KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN TOÁN-TIN
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyễn vọng 1			Nguyễn vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210256	Trần Thùy Linh	30/1/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	8,00	8,00	9,40	7,75	8,75	42,90	
2	210439	Nguyễn Quốc Trọng	29/4/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	6,50	9,75	9,20	5,50	7,50	40,45	
3	210375	Mai Duy Tân	29/6/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	8,4	Toán - Tin	Toán	8,4	5,75	9,50	9,60	7,50	7,50	39,85	
4	210446	Nguyễn Duy Trường	1/7/2006	Nam	Kinh	Kim Đồng	Toán	Toán	9,2	Toán - Tin	Toán	9,2	7,00	9,75	10,00	6,75	6,00	38,75	
5	210273	Lê Duy Mạnh	14/10/2006	Nam	Kinh	Ngô Văn Sớ	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	7,25	9,50	9,50	6,25	6,25	38,75	
6	210023	Nguyễn Lâm Anh	22/3/2006	Nam	Kinh	Ngô Văn Sớ	Toán - Tin	Toán	8,3				7,25	9,75	10,00		5,75	38,50	
7	210096	Nguyễn Minh Đức	11/10/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Toán	8,1	Toán	Toán	8,1	8,00	9,00	9,70	6,50	5,75	38,20	
8	210071	Chu Đức Cường	27/8/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	8,9	Toán - Tin	Toán	8,9	6,25	9,75	10,00	7,00	6,00	38,00	
9	210277	Phan Văn Mạnh	19/12/2006	Nam	Kinh	TT Tăng Loóng	Toán	Toán	9,5	Toán - Tin	Toán	9,5	6,00	8,75	10,00	6,50		37,75	
10	210109	Trần Lý Dũng	6/7/2006	Nam	Kinh	TT Tăng Loóng	Toán	Toán	9,4	Toán - Tin	Toán	9,4	7,50	8,50	10,00	5,50	5,75	37,50	
11	210275	Nguyễn Đức Mạnh	15/10/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	8,9	Toán - Tin	Toán	8,9	7,75	9,00	9,60	7,00	5,50	37,35	
12	210328	Nguyễn Thảo Nguyên	27/12/2006	Nữ	Kinh	Pom Hán	Toán	Toán	8,1	Toán - Tin	Toán	8,1	7,50	9,50	9,80	5,25		37,30	
13	210085	Hoàng Tất Đạt	10/7/2006	Nam	Tây	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	8,9	Toán - Tin	Toán	8,9	7,00	9,00	9,00	6,50	6,00	37,00	
14	210181	Nguyễn Quang Huy	12/6/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	8,2	Toán - Tin	Toán	8,2	7,50	8,75	9,70	4,50	5,50	36,95	
15	210367	Tô Minh Sơn	14/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán	Toán	8,8	Toán - Tin	Toán	8,8	5,75	9,00	9,80	7,50	6,00	36,55	
16	210401	Lưu Minh Thư	14/5/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	9,1	Toán - Tin	Toán	9,1	8,25	10,00	7,00	7,75	5,50	36,25	
17	210074	Phạm Hữu Cường	30/3/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Toán	9				6,75	10,00	9,50		4,75	35,75	
18	210133	Vũ Nam Hải	3/12/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán - Tin	Tin	9,8				7,75	8,25	10,00		10,00	46,00	
19	210303	Nguyễn Đỗ Bảo Nga	26/9/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Tin	9,3				7,25	9,75	9,40		8,00	42,40	
20	210155	Nguyễn Nhật Hoàng	17/11/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Tin	9,4				5,25	8,00	10,00		9,40	42,05	
21	210201	Phạm Nam Khánh	4/10/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Toán - Tin	Tin	8,5				7,50	9,25	9,40		7,90	41,95	
22	210212	Nguyễn Phú Lâm	27/5/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Toán - Tin	Tin	8,6				7,00	9,00	9,70		7,90	41,50	
23	210098	Phạm Minh Đức	8/4/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Tin	9,1				5,50	8,00	7,70		10,00	41,20	
24	210148	Lê Trung Hiếu	2/6/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán - Tin	Tin	9,2				5,75	7,50	9,20		8,80	40,05	
25	210382	Lù Mạnh Thành	21/12/2006	Nam	Nùng	Khánh Yên	Toán - Tin	Tin	8,8				5,50	7,75	8,90		8,80	39,75	
26	210349	Nguyễn Hồng Quân	21/7/2006	Nam	Giáy	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Tin	9,4				7,50	9,75	8,10		7,00	39,35	
27	210178	Nguyễn Nhật Huy	8/2/2006	Nam	Kinh	TT Phố Lu	Toán - Tin	Tin	9,8				7,00	6,50	9,80		7,75	38,80	
28	210017	Lê Việt Anh	26/2/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Tin	9,1				6,00	8,50	9,50		7,30	38,60	
29	210079	Đoàn Hải Đăng	1/5/2006	Nam	Kinh	TT Bát Xát	Toán - Tin	Tin	9,6				6,75	7,25	9,40		7,00	37,40	
30	210208	Trần Trung Kiên	8/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Toán - Tin	Tin	8,6				7,25	6,75	9,40		7,00	37,40	
31	210044	Vũ Cao Quỳnh Anh	14/3/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Toán - Tin	Tin	9				7,75	7,00	9,90		5,85	36,35	
32	210182	Nguyễn Quang Huy	22/9/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán - Tin	Tin	9,6				7,00	8,00	9,50		5,80	36,10	
33	210288	Nguyễn Thiện Minh	12/1/2006	Nam	Kinh	Ngô Văn Sớ	Toán - Tin	Tin	8,6				6,75	6,50	9,70		6,50	35,95	
34	210440	Trần Bình Trọng	5/11/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán - Tin	Tin	9				6,75	8,25	9,30		5,75	35,80	
35	210210	Nguyễn Tường Lam	16/7/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Toán - Tin	Tin	8,2				7,00	7,75	9,70		5,50	35,45	

XÉT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 101
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn thi bằng Toán: 35,75; điểm chuẩn thi bằng Tin: 35,45
Trong đó: Số thí sinh nữ: 6 ; Số thí sinh DTTS: 3
Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

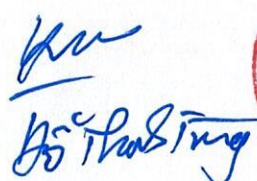
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn thi bằng Toán: 35,75
Điểm chuẩn thi bằng Tin: 35,45

CÁN BỘ DUYỆT


Đỗ Thanh Tùng

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN VẬT LÝ
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyên vọng 1			Nguyên vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210157	Trần Vũ Hoàng	3/2/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Vật lí	Lí	9,1				7,00	9,75	10,00		9,25	45,25	
2	210376	Bùi Duy Thái	15/10/2006	Nam	Kinh	Bắc Cường	Vật lí	Lí	8,9				8,00	9,00	9,30		8,50	43,30	
3	210179	Nguyễn Quang Huy	17/7/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Vật lí	Lí	8,9				8,25	8,50	9,60		8,25	42,85	
4	210001	Lưu Quốc An	2/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Vật lí	Lí	7,8				7,75	8,75	9,80		8,25	42,80	
5	210234	Lê Thùy Linh	8/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Vật lí	Lí	7,6				7,00	10,00	9,80		8,00	42,80	
6	210411	Lê Tiến Toàn	16/6/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Vật lí	Lí	9,2				7,50	9,50	9,70		7,75	42,20	
7	210353	Phạm Minh Quý	14/4/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Vật lí	Lí	9				7,25	8,75	9,60		8,25	42,10	
8	210215	Phạm Thanh Lâm	29/4/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Vật lí	Lí	8,2				8,25	9,25	8,70		7,75	41,70	
9	210315	Lê Minh Ngọc	10/3/2006	Nam	Kinh	TT Phở Lu	Vật lí	Lí	9,4				7,50	8,50	10,00		7,75	41,50	
10	210393	Đoàn Trường Thịnh	13/6/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Vật lí	Lí	9,1				7,25	8,75	9,30		8,00	41,30	
11	210145	Cao Tuấn Hiệp	11/11/2006	Nam	Kinh	Ngô Văn Sứ	Vật lí	Lí	9	Tiếng Anh	Anh	8,6	6,25	7,00	10,00	4,40	9,00	41,25	
12	210246	Nguyễn Thùy Linh	20/3/2006	Nữ	Kinh	Khánh Yên	Vật lí	Lí	9,5				6,75	8,75	9,60		8,00	41,10	
13	210138	Nguyễn Hồng Hạnh	6/2/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Vật lí	Lí	8,8				7,25	10,00	9,70		7,00	40,95	
14	210093	Lâm Mạnh Đông	12/5/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Vật lí	Lí	8,6				7,75	9,00	8,00		8,00	40,75	
15	210322	Nguyễn Thị Bích Ngọc	6/11/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Vật lí	Lí	8,2				7,50	7,25	9,70		7,75	39,95	
16	210214	Phạm Khắc Lâm	27/4/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Vật lí	Lí	7,7				7,50	8,75	9,50		7,00	39,75	
17	210242	Nguyễn Nhật Linh	21/2/2006	Nữ	Kinh	TT Phở Lu	Vật lí	Lí	9,7				7,50	8,50	9,50		7,00	39,50	
18	210357	Nguyễn Hồng Quyền	7/8/2006	Nam	Kinh	TT Bát Xát	Vật lí	Lí	9,7				6,00	9,25	10,00		7,00	39,25	
19	210463	Đàm Xuân Việt	22/2/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Vật lí	Lí	7,7				6,25	9,50	8,80		7,25	39,05	
20	210259	Nguyễn Đức Long	9/12/2006	Nam	Kinh	TT Phở Lu	Vật lí	Lí	9,1				5,50	8,00	9,70		7,75	38,70	
21	210132	Thân Công Hải	23/9/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Vật lí	Lí	7,3				6,50	8,75	8,80		7,25	38,55	
22	210441	Trần Xuân Trọng	31/8/2006	Nam	Kinh	TT Bắc Hà	Vật lí	Lí	9,1				5,25	7,50	9,90		7,75	38,15	
23	210305	Nguyễn Kim Ngân	8/11/2006	Nữ	Nùng	Kim Tân	Vật lí	Lí	8,1				7,75	8,75	9,60		6,00	38,10	
24	210467	Vũ Quốc Việt	28/8/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Vật lí	Lí	7,5				6,75	8,50	9,30		6,75	38,05	
25	210095	Nguyễn Hữu Đức	10/1/2006	Nam	Kinh	TT Bát Xát	Vật lí	Lí	8,1	Tiếng Anh	Anh	7,8	7,25	7,00	9,10		7,25	37,85	
26	210438	Nguyễn Bá Trọng	23/3/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Vật lí	Lí	7,4				6,50	8,50	7,20		7,50	37,20	
27	210183	Nguyễn Quốc Huy	8/6/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Vật lí	Lí	7,2				7,25	8,25	8,60		6,50	37,10	
28	210456	Lê Anh Tuấn	3/11/2006	Nam	Kinh	Số 1 Bảo Hà	Toán	Toán	9,3	Vật lí	Lí	9	6,00	8,50	6,20	0,00	6,50	33,70	
29	210163	Nguyễn Mạnh Hùng	12/2/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Vật lí	Lí	8,2				6,00	6,75	7,20		6,75	33,45	
30	210302	Vương Sơn Nam	1/6/2006	Nam	Dáy	Hoàng Hoa Thám	Vật lí	Lí	8				6,75	6,25	9,20		5,50	33,20	
31	210366	Phạm Năng Sơn	19/11/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Vật lí	Lí	7,9				6,50	7,25	8,20		5,50	32,95	
32	210384	Trần Đức Thành	15/3/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Vật lí	Lí	7,6				6,25	8,00	8,00		4,00	30,25	
33	210388	Trần Phương Thảo	4/5/2006	Nữ	Kinh	Xuân Giao	Vật lí	Lí	8				7,00	5,50	7,50		2,50	25,00	

XÉT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 33
Nhà trường đề nghị tuyển: 33
Điểm chuẩn: 25,00
Trong đó: Số thí sinh nữ: 7 ; Số thí sinh DTTS: 2
Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
THPT CHUYÊN
TỈNH
LÀO CAI
Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn: 25,00

CÁN BỘ DUYỆT

Đỗ Thanh Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ
GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH
LÀO CAI
Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÃO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN HÓA HỌC
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyễn vọng 1			Nguyễn vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210397	Nhữ Minh Thu	2/1/2006	Nữ	Kinh	TT Phổ Lu	Hóa học	Hóa	9,8				8,00	10,00	9,80	7,90		43,60	
2	210070	Vũ Thành Công	1/3/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Hóa học	Hóa	8,8	Sinh học	Sinh	8,8	7,00	9,00	9,10	9,00		43,10	
3	210097	Phạm Minh Đức	13/10/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	8,1				8,50	9,75	9,60	7,40		42,65	
4	210169	Ninh Thành Hưng	15/11/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	8,6				8,00	8,50	10,00	7,90		42,30	
5	210054	Hoàng Phúc Bảo	26/11/2006	Nam	Tày	Hoàng Hoa Thám	Hóa học	Hóa	9,7				7,75	9,50	9,80	7,60		42,25	
6	210429	Nhữ Minh Trang	2/1/2006	Nữ	Kinh	TT Phổ Lu	Hóa học	Hóa	9,5				8,00	8,50	9,90	7,80		42,00	
7	210314	Hà Bích Ngọc	13/11/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	9,7				7,50	9,00	10,00	7,30		41,10	
8	210168	Đoàn Mạnh Hưng	20/9/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Hóa học	Hóa	9,7				8,25	7,75	9,90	7,60		41,10	
9	210390	Ngô Hữu Thiện	2/4/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	7,8	Sinh học	Sinh	7,8	8,00	9,00	9,70	7,00	2,75	40,70	
10	210308	Vì Thị Kim Ngân	17/1/2006	Nữ	Tày	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	8,7				8,00	9,50	10,00	6,40		40,30	
11	210405	Vũ Nguyễn Thúc	12/12/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Hóa học	Hóa	9,1				7,75	8,00	9,90	7,10		39,85	
12	210108	Lê Quang Dũng	11/9/2006	Nam	Kinh	TT Tăng Loong	Hóa học	Hóa	8,5				7,00	8,00	9,80	7,40		39,60	
13	210152	Trần Phương Hoa	4/7/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Hóa học	Hóa	8,6	Sinh học	Sinh	8,6	7,75	7,50	9,60	7,00		38,85	
14	210106	Đặng Việt Dũng	16/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	7,9	Vật lí	Lí	7,9	8,00	7,50	9,20	7,00		38,70	
15	210050	Trần Ngọc Anh	25/5/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Hóa học	Hóa	9,4				7,00	8,00	9,30	7,20		38,70	
16	210238	Ngô Thùy Linh	27/7/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Hóa học	Hóa	9,2				9,00	7,50	9,70	6,20		38,60	
17	210190	Nguyễn Thị Khánh Huyền	12/6/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Hóa học	Hóa	9,3				8,00	7,50	10,00	6,50		38,50	
18	210105	Cao Việt Dũng	14/11/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Hóa học	Hóa	9,8				7,00	8,00	9,60	6,70		38,00	
19	210261	Trần Đại Long	30/5/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	8,4				6,75	8,50	8,80	6,80		37,65	
20	210115	Giảng Anh Duy	22/5/2006	Nam	Mông	TT Bắc Hà	Hóa học	Hóa	9,2	Toán - Tin	Toán	8,5	6,00	7,25	10,00	7,20	3,25	37,65	
21	210224	Đỗ Khánh Linh	4/2/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	8,3				8,00	8,75	9,00	5,80		37,35	
22	210160	Đinh Thị Minh Huệ	22/5/2006	Nữ	Kinh	TT Bát Xát	Hóa học	Hóa	9,5				8,00	8,25	9,10	5,80		36,95	
23	210285	Nguyễn Hoàng Minh	10/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	7,9				7,50	7,75	9,50	5,90		36,55	
24	210052	Vì Việt Bắc	8/8/2006	Nam	Kinh	Khánh Yên	Hóa học	Hóa	9				7,75	7,50	9,40	5,80		36,25	
25	210431	Trần Minh Trang	19/4/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Hóa học	Hóa	9,2				8,50	6,50	9,80	5,70		36,20	
26	210252	Thái Thùy Linh	10/4/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Hóa học	Hóa	8,7				8,50	7,75	9,90	4,80		35,75	
27	210078	Bùi Hải Đăng	12/1/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Hóa học	Hóa	9,4				6,25	9,75	9,30	5,20		35,70	
28	210222	Bùi Thảo Linh	26/2/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Hóa học	Hóa	8,8				8,00	8,50	10,00	4,30		35,10	
29	210413	Vũ Bảo Trâm	22/11/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Hóa học	Hóa	9,5	Toán - Tin	Toán	8,9	6,00	10,00	9,70	4,60	2,75	34,90	
30	210442	Vũ Minh Trọng	23/4/2006	Nam	Kinh	Lê Hồng Phong	Hóa học	Hóa	8,7				6,75	8,50	9,10	5,10		34,55	
31	210470	Ngô Vũ Quang Vinh	3/11/2006	Nam	Kinh	TT Bát Xát	Hóa học	Hóa	9,1				7,00	8,00	8,30	5,25		33,80	
32	210412	Nguyễn Khánh Toàn	12/5/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Hóa học	Hóa	9,1				7,50	7,25	10,00	4,50		33,75	
33	210211	Hoàng Triệu Thanh Lâm	19/10/2006	Nam	Dao	Khánh Yên	Hóa học	Hóa	9,2				5,75	7,00	9,10	5,90		33,65	
34	210221	Bùi Lê Khánh Linh	14/9/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Hóa học	Hóa	9,8				7,25	5,75	9,90	5,30		33,50	
35	210331	Ngô Ngọc Nhi	21/4/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Hóa học	Hóa	9,8				6,75	6,75	9,00	5,50		33,50	

XÉT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 62
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn: 33,50
Trong đó: Số thí sinh nữ: 18 ; Số thí sinh DTTS: 4

Lão Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn: 33,50

CÁN BỘ DUYỆT

(Handwritten signatures)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN SINH HỌC
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyên vọng 1			Nguyên vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210142	Trần Thanh Hiền	17/5/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sinh học	Sinh	9,1				8,75	10,00	9,30		8,25	44,55	
2	210262	Vũ Tấn Long	30/8/2006	Nam	Kinh	Kim Đồng	Sinh học	Sinh	9,4				7,50	7,00	9,40		9,00	41,90	
3	210338	Ngô Quỳnh Như	22/7/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	8				7,25	6,75	9,20		9,25	41,70	
4	210141	Tạ Thị Thu Hiền	25/5/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	8,8				8,00	7,50	9,60		8,00	41,10	
5	210112	Nguyễn Danh Tùng	5/1/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Sinh học	Sinh	8,2				7,75	9,00	9,70		7,25	40,95	
6	210100	Vũ Duy Đức	3/3/2006	Nam	Kinh	Ngô Văn Sở	Sinh học	Sinh	9,5				7,75	7,50	9,80		7,75	40,55	
7	210066	Mai Quỳnh Chi	24/10/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Sinh học	Sinh	8,4				7,75	8,50	9,50		7,25	40,25	
8	210504	Kiểu Minh Tú	29/6/2006	Nữ	Kinh	TT Bát Xát	Sinh học	Sinh	9,8				7,50	8,75	8,50		7,75	40,25	Trung
9	210233	Lê Phương Linh	10/8/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sinh học	Sinh	8,7				7,75	7,50	9,30		7,50	39,55	
10	210076	Vũ Phú Cường	24/4/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	8				6,75	6,25	9,40		8,50	39,40	
11	210176	Nguyễn Thúy Hường	22/10/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sinh học	Sinh	7,7				7,50	9,00	9,70		6,50	39,20	
12	210377	Ngô Hoàng Thái	6/8/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Sinh học	Sinh	9,1				6,00	8,25	9,70		7,50	38,95	
13	210202	Phạm Văn Khánh	10/10/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Sinh học	Sinh	7,4				6,75	8,25	9,80		7,00	38,80	
14	210243	Nguyễn Phương Linh	14/9/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Sinh học	Sinh	9,3				6,75	8,00	9,30		7,25	38,55	
15	210065	Lê Khánh Chi	31/8/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sinh học	Sinh	8,8				7,25	7,50	8,60		7,50	38,35	
16	210180	Nguyễn Quang Huy	3/8/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Sinh học	Sinh	8,5				7,50	9,75	9,90		5,50	38,15	
17	210219	Nguyễn Cẩm Lê	2/7/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sinh học	Sinh	8,1				7,25	9,75	9,00		5,75	37,50	
18	210433	Trương Thủy Trang	13/1/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sinh học	Sinh	8,4				7,50	9,50	8,80		5,75	37,30	
19	210346	Nguyễn Minh Phương	22/10/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Sinh học	Sinh	8,8				7,00	7,75	9,00		6,75	37,25	
20	210195	Đỗ Duy Khánh	21/6/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	7,6				6,00	9,00	9,20		6,50	37,20	
21	210005	Trần Văn An	2/1/2006	Nam	Kinh	TT Bắc Hà	Sinh học	Sinh	9				5,25	8,50	8,70		7,25	36,95	
22	210047	Vũ Thị Phương Anh	6/3/2006	Nữ	Kinh	Ngô Văn Sở	Sinh học	Sinh	8,6				7,75	8,00	8,90		6,00	36,65	
23	210399	Hà Minh Thư	14/9/2006	Nữ	Tày	Kim Tân	Sinh học	Sinh	8,8				8,00	8,50	8,70		5,50	36,20	
24	210311	Vy Đức Nghĩa	22/4/2006	Nam	Tày	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	7				7,25	8,50	8,30		6,00	36,05	
25	210296	Nguyễn Thanh Trà My	28/1/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Sinh học	Sinh	8,8				7,50	8,25	9,20		5,50	35,95	
26	210173	Nguyễn Quỳnh Hương	4/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	7,7				7,25	8,25	9,80		5,00	35,30	
27	210419	Lê Thị Huyền Trang	8/8/2006	Nữ	Kinh	Lê Hồng Phong	Sinh học	Sinh	8,1				6,00	8,75	8,40		6,00	35,15	
28	210330	Lê Ý Nhi	14/3/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Sinh học	Sinh	7,8				8,00	7,25	8,30		5,50	34,55	
29	210090	Nguyễn Thị Ninh Diệp	7/7/2006	Nữ	Kinh	Lê Hồng Phong	Sinh học	Sinh	9,6				5,50	7,00	9,50		6,25	34,50	
30	210352	Đinh Hồng Quý	15/9/2006	Nam	Kinh	TT Mường Khương	Sinh học	Sinh	8,2				6,75	5,50	9,20		6,50	34,45	
31	210072	Đặng Ngọc Cường	30/10/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	7,1				6,25	7,25	8,60		5,75	33,60	
32	210213	Nguyễn Tùng Lâm	28/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	7				7,75	6,25	9,40		4,50	32,40	
33	210121	Vũ Quỳnh Giao	14/12/2006	Nữ	Tày	Kim Tân	Sinh học	Sinh	7,7				8,00	5,50	8,70		5,00	32,20	
34	210325	Bùi Thảo Nguyên	5/1/2006	Nữ	Kinh	NT Sĩ Ma Cai	Sinh học	Sinh	8,8				8,00	6,50	7,60		5,00	32,10	
35	210013	Hoàng Mai Anh	26/4/2006	Nữ	Tày	Lê Quý Đôn	Sinh học	Sinh	7,3				6,75	4,50	8,80		6,00	32,05	

KẾT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 57
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn: 32,05
Trong đó: Số thí sinh nữ: 23 ; Số thí sinh DTTS: 4
Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn: 32,05

CÁN BỘ DUYỆT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thanh Tuyền



Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN TIẾNG ANH
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyên vọng 1			Nguyên vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210278	Bùi Quang Minh	1/12/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh	Anh	9,6				7,75	9,50	10,00	9,00		45,25	
2	210110	Hà Thùy Dương	15/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9				9,00	9,00	10,00	8,35		44,70	
3	210264	Đặng Mai Ly	25/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,2				8,25	9,50	9,80	8,50		44,55	
4	210041	Trần Triệu Anh	3/1/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,7				7,75	9,00	10,00	8,60		43,95	
5	210207	Hoàng Minh Khôi	26/8/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,4				7,75	10,00	10,00	8,00		43,75	
6	210014	Lê Phương Anh	28/5/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,1				8,00	9,00	9,80	8,35		43,50	
7	210336	Hoàng Hào Nhiên	8/6/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,2	Tiếng Trung	Anh	9,2	7,75	8,00	9,80	8,90		43,35	
8	210049	Bùi Ngọc Ánh	5/6/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,2				8,25	8,50	10,00	8,20		43,15	
9	210189	Nguyễn Ngọc Huyền	4/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9	Tiếng Trung	Anh	9	7,75	9,25	10,00	7,90	8,60	42,80	
10	210081	Nguyễn Hải Đăng	6/9/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	9,1				7,00	10,00	10,00	7,80		42,60	
11	210272	Nguyễn Thy Mai	4/5/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,1				8,00	8,25	9,60	8,20		42,25	
12	210394	Lương Anh Thor	27/12/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,4				7,50	8,25	9,80	8,35		42,25	
13	210334	Phan Lê Yến Nhi	18/3/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,3				8,25	8,25	10,00	7,70		41,90	
14	210343	Nguyễn Hồng Phúc	3/1/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	9,8	Tiếng Trung	Anh	9,8	5,50	9,00	10,00	8,70	8,80	41,90	
15	210403	Trần Minh Thư	14/10/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,7	Tiếng Trung	Anh	8,7	8,75	8,50	10,00	7,30	8,00	41,85	
16	210218	Bùi Nguyễn Đan Lê	6/6/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,8	Tiếng Trung	Anh	8,8	8,00	7,75	9,80	8,10	8,50	41,75	
17	210158	Hoàng Thái Học	20/2/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9				8,00	9,00	10,00	7,35		41,70	
18	210444	Nguyễn Danh Trung	1/7/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,9	Tiếng Trung	Anh	8,9	6,00	9,50	9,80	8,20	8,65	41,70	
19	210029	Nguyễn Quý Tuấn	21/4/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,7				8,00	8,25	9,90	7,75		41,65	
20	210166	Phạm Mạnh Hùng	24/1/2006	Nam	Kinh	TT Phố Lu	Tiếng Anh	Anh	9,8	Tiếng Trung	Anh	9,8	6,25	7,50	9,90	9,00		41,65	
21	210006	Bùi Quang Anh	23/6/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,1				6,75	9,50	10,00	7,50		41,25	
22	210309	Vũ Khánh Ngân	13/8/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Tiếng Anh	Anh	9,2	Tiếng Trung	Anh	9,2	7,25	9,00	10,00	7,50		41,25	
23	210321	Nguyễn Thị Anh Ngọc	29/9/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,3	Tiếng Trung	Anh	9,3	8,75	8,50	10,00	7,00	8,10	41,25	
24	210120	Nguyễn Vũ Kỳ Giao	9/8/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9	Tiếng Trung	Anh	9	7,75	7,00	10,00	8,20	8,30	41,15	
25	210354	Nguyễn Thục Quyên	19/10/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,3				7,75	7,00	9,80	8,15		40,85	
26	210139	Bùi Thị Thu Hiền	15/7/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,5				9,00	8,50	9,70	6,80		40,80	
27	210471	Phạm Kim Hoàng Vũ	20/1/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9				8,25	8,25	10,00	7,15		40,80	
28	210117	Hà Linh Giang	25/3/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,1	Tiếng Trung	Anh	9,1	8,25	8,00	9,20	7,60	8,80	40,65	
29	210194	Trần Thanh Huyền	1/9/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	9,1	Tiếng Trung	Anh	9,1	6,75	8,00	9,80	8,00	7,20	40,55	
30	210118	Hà Tuệ Giang	25/3/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,3	Tiếng Trung	Anh	9,3	7,75	7,50	10,00	7,60	8,70	40,45	
31	210122	Nguyễn Ngân Hà	20/12/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Tiếng Anh	Anh	9,7				6,25	8,00	10,00	8,10		40,45	
32	210451	Phan Minh Tú	5/7/2006	Nam	Kinh	Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	Anh	9,1	Tiếng Trung	Anh	9,1	6,75	7,50	10,00	8,10		40,45	
33	210378	Trần Phúc Thái	5/8/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	8	Tiếng Trung	Anh	8	8,50	7,00	8,90	8,00	8,20	40,40	
34	210003	Nguyễn Hải An	23/5/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,1				6,75	8,25	9,90	7,70		40,30	
35	210341	Vũ Thùy Nhung	2/10/2006	Nữ	Kinh	Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	Anh	9,2	Tiếng Trung	Anh	9,2	8,00	8,00	10,00	7,10	8,30	40,20	

XÉT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 97
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn: 40,20
Trong đó: Số thí sinh nữ: 21 ; Số thí sinh DTTS: 0
Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn: 40,20

CÁN BỘ DUYỆT


Đỗ Văn Sinh

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN TIẾNG TRUNG QUỐC
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyên vọng 1			Nguyên vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210298	Trần Hà My	15/6/2006	Nữ	Tày	Kim Tân	Tiếng Trung	Anh	9,4				7,25	7,75	10,00		8,90	42,80	
2	210199	Nguyễn Ngọc Khánh	19/9/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,1	Tiếng Trung	Anh	9,1	7,50	8,50	10,00	7,10	8,15	40,20	
3	210131	Nguyễn Hoàng Hải	5/6/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,3	Tiếng Trung	Anh	8,3	8,00	8,00	9,90	7,00	8,30	42,50	
4	210267	Nguyễn Ngọc Mai	10/8/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Tiếng Anh	Anh	9	Tiếng Trung	Anh	9	7,50	7,50	10,00	7,25	8,40	41,80	
5	210111	Nguyễn Ánh Dương	4/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,1	Tiếng Trung	Anh	8,1	7,25	9,50	9,90	6,30	7,40	41,45	
6	210409	Lã Thủy Tiên	12/2/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,1	Tiếng Trung	Anh	9,1	7,25	7,75	10,00	7,40	8,20	41,40	
7	210472	Lê Nguyễn Hà Vy	1/10/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	7,7	Tiếng Trung	Anh	7,7	8,75	6,75	9,90	6,60	8,00	41,40	
8	210253	Trần Phạm Mỹ Linh	12/6/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,1	Tiếng Trung	Anh	9,1	7,75	8,00	10,00	6,70	7,80	41,35	
9	210151	Vũ Trung Hiếu	5/7/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,2	Tiếng Trung	Anh	9,2	6,75	7,00	10,00	7,80	8,60	40,95	
10	210361	Trương Tấn Sang	29/7/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	7,2	Tiếng Trung	Anh	7,2	6,00	8,75	9,90	7,30	8,10	40,85	
11	210059	Nguyễn Minh Châu	25/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,6	Tiếng Trung	Anh	8,6	7,75	8,75	10,00	6,70	7,05	40,60	
12	210373	Phạm Trí Tâm	3/9/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	8,9	Tiếng Trung	Anh	8,9	6,75	9,00	9,40	6,00	7,65	40,45	
13	210392	Đỗ Quang Thịnh	18/10/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	7,6	Tiếng Trung	Anh	7,6	7,00	8,75	10,00	5,95	7,15	40,05	
14	210316	Lưu Bảo Ngọc	28/11/2006	Nữ	Pa di	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	8,6	Tiếng Trung	Anh	8,6	8,75	8,00	9,80	6,00	6,55	39,65	
15	210326	Nguyễn Bùi Nguyên	25/9/2006	Nam	Kinh	Ngô Văn Sở	Tiếng Anh	Anh	7,7	Tiếng Trung	Anh	7,7	7,75	8,50	9,80	4,90	6,75	39,55	
16	210380	Lê Tất Thanh	15/1/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,8	Tiếng Trung	Anh	8,8	6,25	7,75	10,00	7,70		39,40	CD
17	210091	Vương Ngọc Diệp	8/11/2006	Nữ	Nùng	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	7	Tiếng Trung	Anh	7	7,00	7,25	9,30	3,80	7,90	39,35	
18	210484	Đỗ Khánh Hưng	16/8/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Trung	Trung	7,8	Toán	Toán	9,1	7,00	10,00	9,40	9,50	8,15	42,70	
19	210485	Nguyễn Trịnh Thu Huyền	1/12/2006	Nữ	Tày	Ngô Văn Sở	Tiếng Trung	Trung	7,3				7,25	8,00	9,20		8,40	41,25	
20	210481	Nguyễn Thanh Bình	20/10/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Tiếng Trung	Trung	8,1				8,75	8,50	9,00		7,40	41,05	
21	210503	Vũ Thùy Trang	8/11/2006	Nữ	Kinh	Ngô Văn Sở	Tiếng Trung	Trung	9,5				7,50	9,00	8,70		7,60	40,40	
22	210505	Tạ Cẩm Tú	17/8/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Tiếng Trung	Trung	7,3				8,25	8,00	8,10		7,80	39,95	
23	210486	Nguyễn Tùng Lâm	24/11/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Trung	Trung	7,7				7,75	8,50	8,50		7,50	39,75	
24	210498	Đào Thùy Trâm	28/4/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Tiếng Trung	Trung	8,2				7,50	7,50	8,30		7,90	39,10	
25	210507	Nguyễn Hoàng Yển	28/6/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Trung	Trung	7,1				7,00	7,75	8,30		7,85	38,75	
26	210483	Đỗ Thị Hào	17/11/2006	Nữ	Dao	Ngô Văn Sở	Tiếng Trung	Trung	9,2				7,75	8,00	7,70		7,60	38,65	
27	210479	Lê Phương Anh	17/11/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Toán	Toán	8,5	Tiếng Trung	Trung	7,9	8,00	9,00	7,70	5,75	6,90	38,50	
28	210496	Lê Đăng Nguyên Thảo	3/9/2006	Nữ	Dao Tuyển	Kim Tân	Tiếng Trung	Trung	7,6				7,25	8,00	8,20		7,20	37,85	
29	210495	Nguyễn Mai Sơn	18/4/2006	Nữ	Kinh	Ngô Văn Sở	Tiếng Trung	Trung	9,7				6,75	6,50	7,90		8,00	37,15	
30	210499	Đàm Huyền Trân	4/2/2006	Nữ	Nùng	Kim Tân	Tiếng Trung	Trung	7,7				7,75	6,50	8,20		7,35	37,15	
31	210490	Nguyễn Mai Linh	23/3/2006	Nữ	Kinh	TT Bát Xát	Tiếng Trung	Trung	8,9				7,75	7,50	8,00		6,75	36,75	
32	210497	Phạm Thị Thanh Thúy	21/7/2006	Nữ	Kinh	Ngô Văn Sở	Tiếng Trung	Trung	9,6				7,00	7,25	8,60		6,90	36,65	
33	210493	Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên	18/9/2006	Nữ	Kinh	Bắc Lệnh	Tiếng Trung	Trung	7				7,00	7,75	8,20		6,75	36,45	
34	210492	Trần Tuệ Minh	31/10/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Tiếng Trung	Trung	7,2				7,50	6,25	8,70		6,90	36,25	
35	210386	Hoàng Phương Thảo	7/5/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Trung	Trung	9,7				7,25	7,50	9,40		5,73	35,61	

XÉT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 83
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn thi bằng tiếng Anh: 39,35; điểm chuẩn thi bằng Địa: 35,61
Trong đó: Số thí sinh nữ: 26 ; Số thí sinh DTTS: 7

Lào Cai, ngày 23 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn thi bằng tiếng Anh: 39,35
Điểm chuẩn thi bằng tiếng Trung Quốc: 35,61

CÁN BỘ DUYỆT

(Signature)
Đỗ Minh Tâm



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN NGỮ VĂN
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyễn vọng 1			Nguyễn vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
								Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210021	Nguyễn Diệp	Anh	18/9/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,3				8,75	8,00	9,60	8,25		42,85	
2	210271	Nguyễn Thị Xuân	Mai	14/5/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,8				8,50	8,00	10,00	7,50		41,50	
3	210024	Nguyễn Ngọc Hà	Anh	15/7/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	7,3				8,00	8,75	9,80	7,25		41,05	
4	210254	Trần Thu	Linh	7/9/2006	Nữ	Kinh	TT Phổ Lu	Ngữ văn	Văn	9,2				8,50	8,25	9,40	7,25		40,65	
5	210130	Hoàng Duyên	Hải	13/11/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,3				9,50	6,25	9,30	7,75		40,55	
6	210184	Hoàng Minh	Huyền	19/11/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	7,6				8,50	7,75	9,80	7,00		40,05	
7	210339	Đoàn Trang	Nhung	8/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	7,8				7,50	8,50	9,90	7,00		39,90	
8	210237	Ngô Mai	Linh	21/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	7,5				8,50	8,25	9,30	6,75		39,55	
9	210268	Nguyễn Quỳnh	Mai	12/5/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,2				7,75	7,00	9,20	7,75		39,45	
10	210248	Nông Thủy	Linh	25/7/2006	Nữ	Tày	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,1				7,75	6,17	10,00	7,75		39,42	
11	210340	Nguyễn Hồng	Nhung	13/4/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Ngữ văn	Văn	8,3				8,00	7,50	9,80	7,00		39,30	
12	210063	Đỗ Hạnh	Chi	27/3/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Ngữ văn	Văn	8,1				8,00	6,75	9,70	7,25		38,95	
13	210396	Lò Phương	Thu	18/2/2006	Nữ	Giáy	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8				8,50	8,50	9,70	6,00		38,70	
14	210061	Bùi Mai Yên	Chi	20/11/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	7,6				8,25	5,75	9,50	7,25		38,00	
15	210360	Phạm Như	Quỳnh	22/11/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,2				7,75	7,75	8,40	7,00		37,90	
16	210415	Cư Hoài	Trang	10/9/2006	Nữ	Mông	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,6				7,50	7,25	8,60	7,25		37,85	
17	210058	Lương Bảo	Châu	13/4/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Ngữ văn	Văn	9,3	Toán - Tin	Toán	8,6	8,00	10,00	9,70	5,00	3,00	37,70	
18	210370	Bùi Thanh	Tâm	14/8/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Ngữ văn	Văn	8,4				7,00	6,50	8,70	7,50		37,20	
19	210227	Đỗ Trần Ngọc	Linh	19/6/2006	Nữ	Kinh	Ngô Văn Sở	Ngữ văn	Văn	8				8,00	8,50	10,00	5,25		37,00	
20	210356	Vũ Thục	Quỳnh	31/5/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Ngữ văn	Văn	8,1				8,25	7,75	9,90	5,50		36,90	
21	210355	Vũ Bảo	Quỳnh	23/3/2006	Nữ	Kinh	Bắc Lệnh	Ngữ văn	Văn	8				7,75	6,50	9,10	6,75		36,85	
22	210245	Nguyễn Thị Khánh	Linh	5/1/2006	Nữ	Kinh	Ngô Văn Sở	Ngữ văn	Văn	8				6,75	6,50	9,50	7,00		36,75	
23	210008	Đào Thị Mai	Anh	28/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Hồng Phong	Ngữ văn	Văn	8,6				8,00	7,00	9,70	6,00		36,70	
24	210031	Nguyễn Thị Phương	Anh	18/8/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	7,7				8,00	7,75	8,80	6,00		36,55	
25	210332	Nguyễn Hoàng Yên	Nhi	15/12/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Ngữ văn	Văn	7,7				9,00	7,00	9,50	5,50		36,50	
26	210230	Kim Thị	Linh	19/4/2006	Nữ	Kinh	Cốc San	Ngữ văn	Văn	8,9				8,75	8,00	9,10	5,25		36,35	
27	210359	Lê Như	Quỳnh	7/7/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Ngữ văn	Văn	8,2	Sinh học	Sinh	8,7	9,00	8,00	9,40	4,75	6,00	35,90	
28	210026	Nguyễn Phương	Anh	5/7/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	7,7				8,25	7,25	9,70	5,25		35,70	
29	210187	Nguyễn Ánh	Huyền	12/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,2				8,00	7,00	9,60	5,50		35,60	
30	210477	Trần Thị Hải	Yến	9/3/2006	Nữ	Kinh	Số 1 Gia Phú	Ngữ văn	Văn	8,8				6,25	8,50	8,80	6,00		35,55	
31	210045	Vũ Minh	Anh	15/9/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Ngữ văn	Văn	8,1				8,00	7,25	9,60	5,25		35,35	
32	210137	Mã Thị Minh	Hạnh	24/10/2006	Nữ	Tày	Lý Tự Trọng	Ngữ văn	Văn	8,1				8,00	7,50	9,80	5,00		35,30	
33	210062	Đào Thị Mai	Chi	10/6/2006	Nữ	Kinh	TT Mường Khương	Ngữ văn	Văn	8,6				8,00	6,00	7,90	6,50		34,90	
34	210016	Lê Thị Vân	Anh	30/3/2006	Nữ	Kinh	NT Sĩ Ma Cai	Ngữ văn	Văn	8,9				8,25	5,50	8,50	6,25		34,75	
35	210306	Phạm Khánh	Ngân	26/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Ngữ văn	Văn	8,1				8,50	5,00	7,60	6,75		34,60	

KẾT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 66
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn: 34,60
Trong đó: Số thí sinh nữ: 35 ; Số thí sinh DTTS: 4

Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn: 34,60

CÁN BỘ DUYỆT

Đỗ Thị Bình



Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 CHUYÊN SỬ-ĐỊA
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyễn vọng 1			Nguyễn vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2		
1	210281	Lưu Huệ Minh	3/2/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Sử	9,7				8,25	8,50	10,00		9,50	45,75	
2	210428	Nguyễn Vũ Thiên Trang	4/3/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sử - Địa	Sử	9,7				8,00	7,50	9,90		8,75	42,90	
3	210102	Tân Thị Kim Dung	29/6/2006	Nữ	Giáy	Lý Tự Trọng	Sử - Địa	Sử	9,4				8,25	7,75	8,00		9,00	42,00	
4	210012	Hà Phương Anh	3/11/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Sử	8,1				7,75	7,00	8,60		9,00	41,35	
5	210064	Đỗ Mai Chi	7/12/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Sử	8,4				8,25	8,00	9,70		7,50	40,95	
6	210251	Phạm Phương Linh	23/9/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Sử - Địa	Sử	9,6				8,00	7,50	9,50		7,50	40,00	
7	210297	Phạm Thanh Trà My	13/3/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sử - Địa	Sử	9,1				8,00	7,25	9,60		7,50	39,85	
8	210282	Nguyễn Anh Minh	25/5/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Sử	7,8	Tiếng Anh	Anh	8	7,50	7,00	9,30		7,75	39,30	
9	210293	Đặng Hà My	6/9/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sử - Địa	Sử	8,4				7,50	6,50	8,40		7,75	37,90	
10	210371	Kiều Thanh Tâm	4/6/2006	Nữ	Thái	Kim Tân	Sử - Địa	Sử	8,3				7,75	8,50	8,90		6,00	37,15	
11	210342	Vũ Thị Kiều Oanh	15/3/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sử - Địa	Sử	9,3				7,00	6,75	8,50		7,25	36,75	
12	210172	Hoàng Thu Hương	29/9/2006	Nữ	Tày	Kim Tân	Sử - Địa	Sử	8,3				7,75	6,25	8,60		7,00	36,60	
13	210312	Đỗ Hồng Ngọc	7/4/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sử - Địa	Sử	9,4				7,00	6,25	7,60		7,25	35,35	
14	210127	Phạm Thu Hà	7/3/2006	Nữ	Kinh	TT Bất Xát	Sử - Địa	Sử	9,4	Ngữ văn	Văn	8,1	7,75	6,75	8,20	2,75	6,25	35,20	
15	210226	Đỗ Thị Diệu Linh	29/8/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sử - Địa	Sử	9,3				6,75	7,75	9,10		5,50	34,60	
16	210387	Nguyễn Phương Thảo	8/1/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sử - Địa	Sử	9,2				8,00	7,75	7,90		5,25	34,15	
17	210040	Trần Thị Lan Anh	5/10/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Sử - Địa	Sử	8,2				7,50	5,25	8,20		6,50	33,95	
18	210432	Trần Thu Trang	9/8/2006	Nữ	Tày	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Địa	7				7,25	7,75	10,00		8,75	42,50	
19	210450	Phạm Linh Tú	8/3/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Địa	8,3				6,75	7,50	9,40		9,00	41,65	
20	210030	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/1/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sử - Địa	Địa	9,4				8,50	6,25	9,40		8,25	40,65	
21	210217	Phạm Mai Lan	18/9/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Sử - Địa	Địa	9,5				8,00	9,25	8,30		7,25	40,05	
22	210410	Nguyễn Thị Thủy Tiên	23/10/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Sử - Địa	Địa	9				8,00	8,00	9,10		7,00	39,10	
23	210258	Nguyễn Tự Lộc	26/6/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Địa	9,5				5,75	8,50	9,50		7,50	38,75	
24	210143	Vũ Thảo Hiền	18/3/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Sử - Địa	Địa	9,1				8,00	8,00	8,60		7,00	38,60	
25	210274	Nguyễn Đức Mạnh	18/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Địa	8,2				7,25	5,00	8,70		8,75	38,45	
26	210362	Đặng Thái Sơn	16/2/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sử - Địa	Địa	8,7				6,75	5,00	9,20		8,50	37,95	
27	210220	Lê Ngọc Liên	11/10/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Sử - Địa	Địa	9				7,00	6,00	9,40		7,75	37,90	
28	210107	Hoàng Trí Dũng	21/2/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Sử - Địa	Địa	8,8				7,00	6,50	8,80		7,75	37,80	
29	210351	Nguyễn Việt Quang	1/4/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Địa	7,7				7,92	4,25	8,90		8,25	37,57	
30	210385	Hà Thu Thảo	17/1/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Sử - Địa	Địa	9,3				6,50	8,00	9,30		6,75	37,30	
31	210025	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	16/4/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	8,4	Sử - Địa	Địa	7,6	8,50	6,00	9,60	4,00	6,50	37,10	
32	210114	Đỗ Khánh Duy	19/11/2006	Nam	Nùng	Kim Tân	Sử - Địa	Địa	7,9				6,00	7,50	6,90		8,25	36,90	
33	210048	Vũ Tú Anh	15/10/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Sử - Địa	Địa	7,6				7,00	6,50	9,20		7,00	36,70	
34	210174	Nguyễn Thu Hương	22/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Sử - Địa	Địa	7,9				6,75	7,00	9,70		6,50	36,45	
35	210276	Nguyễn Xuân Mạnh	27/10/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Sử - Địa	Địa	7,2				6,00	7,50	8,10		7,25	36,10	

KẾT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 68
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn thi bằng Sử: 33,95; điểm chuẩn thi bằng Địa: 36,10
Trong đó: Số thí sinh nữ: 27 ; Số thí sinh DTTS: 5
Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

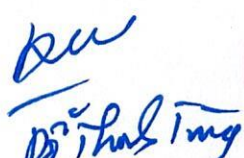
TRƯỜNG
THPT CHUYÊN
TỈNH
LÀO CAI
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn thi bằng Sử: 33,95
Điểm chuẩn thi bằng Địa: 36,10

CÁN BỘ DUYỆT


Đỗ Minh Tâm

SỞ
GIÁO DỤC
ĐÀO TẠO
TỈNH LÀO CAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tâm

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 KHÔNG CHUYÊN
NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Số BD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Học sinh trường THCS	Nguyễn vọng 1			Nguyễn vọng 2			Điểm thi môn chung			Điểm thi môn chuyên		Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
							Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Chuyên	Môn DT	ĐTB môn DT	Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Chuyên Buổi 1	Chuyên Buổi 2			
1	210185	Lê Khánh Huyền	24/2/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	9,2				8,00	8,75	10,00	6,70			33,45	
2	210162	Bùi Trọng Hùng	5/5/2006	Nam	Kinh	Lý Tự Trọng	Toán	Toán	8,8	Toán - Tin	Toán	8,8	6,50	9,75	8,80	8,00	5,00		33,05	
3	210365	Nguyễn Thanh Sơn	24/1/2006	Nam	Kinh	Kim Đồng	Toán	Toán	9	Toán - Tin	Toán	9	6,75	9,50	9,80	7,00	4,00		33,05	
4	210231	Lê Khánh Linh	9/3/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	8,9	Tiếng Trung	Anh	8,9	8,00	8,25	10,00	5,20	6,25		32,50	
5	210448	Nguyễn Ngọc Minh Tú	18/2/2006	Nữ	Kinh	Lê Hồng Phong	Tiếng Anh	Anh	9	Tiếng Trung	Anh	9	7,25	8,50	10,00	5,70	6,70		32,45	
6	210459	Hà Cẩm Uyên	28/4/2006	Nữ	Thái	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	8,7	Tiếng Trung	Anh	8,7	8,00	7,25	9,70	6,50	6,40	1,00	32,45	
7	210452	Sân Hoàng Tú	23/7/2006	Nam	Dáy	TT Mường Khương	Toán	Toán	9,2	Toán - Tin	Toán	9,2	7,75	8,75	9,70	5,00	4,75	1,00	32,20	
8	210323	Phùng Khánh Ngọc	21/1/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,7				7,00	8,50	9,80	6,85			32,15	
9	210263	Bùi Hương Ly	17/4/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	9,5	Tiếng Trung	Anh	9,5	8,25	6,75	10,00	5,90	7,10		32,10	
10	210204	Tạ Quốc Khánh	5/4/2006	Nam	Giáy	TT Phố Lu	Toán	Toán	9,6	Toán - Tin	Toán	9,6	5,25	10,00	9,80	6,00	3,75	1,00	32,05	
11	210175	Nguyễn Thu Hường	16/12/2006	Nữ	Kinh	TT Phố Lu	Toán	Toán	9,6	Toán - Tin	Toán	9,6	7,25	9,00	9,00	6,75	4,00		32,00	
12	210020	Nguyễn Bảo Anh	6/7/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,7	Tiếng Trung	Anh	8,7	7,00	8,25	9,80	6,00	6,95		32,00	
13	210146	Hoàng Tuấn Hiệp	13/9/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,2	Tiếng Trung	Anh	8,2	7,00	7,75	10,00	6,60	7,20		31,95	
14	210043	Trịnh Phương Anh	3/5/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	9,1				7,00	7,75	10,00	7,10			31,85	
15	210228	Hoàng Ngọc Linh	29/10/2006	Nữ	Kinh	TT Phố Lu	Toán	Toán	9,7				7,50	8,25	10,00	6,00			31,75	
16	210250	Phạm Ngọc Linh	4/6/2006	Nữ	Kinh	Bắc Cường	Toán	Toán	8,2	Toán - Tin	Toán	8,2	6,50	9,75	8,40	7,00	4,00		31,65	
17	210099	Vũ Anh Đức	2/5/2006	Nam	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Toán	Toán	8,9	Toán - Tin	Toán	8,9	7,75	9,00	9,60	5,00	3,75		31,35	
18	210075	Phạm Quốc Cường	27/10/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	9,1				7,00	7,50	10,00	6,80			31,30	
19	210092	Trần Hoàng Hiếu	8/5/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	8,4				7,00	8,50	9,80	6,00			31,30	
20	210205	Vũ Quốc Khánh	19/3/2006	Nam	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	7,9				5,50	7,75	10,00	8,00			31,25	
21	210291	Trần Đức Minh	12/12/2006	Nam	Kinh	TT Bát Xát	Tiếng Anh	Anh	9,2	Tiếng Trung	Anh	9,2	7,25	7,25	10,00	5,40	6,70		31,20	
22	210348	Nguyễn Đức Anh Quân	12/11/2006	Nam	Kinh	TT Tăng Loóng	Tiếng Anh	Anh	8,6	Tiếng Trung	Anh	8,6	7,50	6,25	10,00	7,30	7,30		31,05	
23	210196	Hoàng Thị Kim Khánh	15/6/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	7,3				6,50	8,75	9,80	6,00			31,05	
24	210033	Nguyễn Trâm Anh	6/7/2006	Nữ	Kinh	Lê Quý Đôn	Tiếng Anh	Anh	8,4	Tiếng Trung	Anh	8,4	7,00	7,75	9,90	5,80	6,30		30,95	
25	210426	Nguyễn Phúc Thùy Trang	1/8/2006	Nữ	Kinh	Lý Tự Trọng	Tiếng Anh	Anh	8,7	Tiếng Trung	Anh	8,7	7,50	6,50	9,80	6,30	7,10		30,90	
26	210073	Nguyễn Tiến Cường	7/4/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	9,2	Tiếng Trung	Anh	9,2	6,25	7,00	9,80	7,50	7,75		30,80	
27	210057	Dương Diệu Châu	19/12/2006	Nữ	Kinh	TT Bát Xát	Tiếng Anh	Anh	9	Tiếng Trung	Anh	9	7,75	6,00	9,80	5,70	7,15		30,70	
28	210067	Ninh Thị Cẩm Chi	28/3/2006	Nữ	Kinh	Lê Hồng Phong	Toán - Tin	Toán	8,1				7,25	9,25	9,40		4,75		30,65	
29	210153	Nguyễn Quang Hòa	5/1/2006	Nam	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	8,3				7,50	7,50	10,00	5,65			30,65	
30	210420	Lưu Nguyễn Quỳnh Trang	20/3/2006	Nữ	Kinh	Số 1 Gia Phú	Tiếng Anh	Anh	9,6	Tiếng Trung	Anh	9,6	7,00	6,75	10,00	5,60	6,80		30,55	
31	210034	Phạm Hoàng Anh	21/1/2006	Nữ	Kinh	Kim Tân	Tiếng Anh	Anh	9,1				8,00	7,50	10,00	5,00			30,50	
32	210299	Vũ Đỗ Hà My	26/1/2006	Nữ	Kinh	TT Bắc Hà	Tiếng Anh	Anh	9,4	Tiếng Trung	Anh	9,4	5,25	7,75	9,90	6,50	7,55		30,45	
33	210317	Lưu Khánh Ngọc	16/3/2006	Nữ	Giáy	Số 1 Phố Ràng	Tiếng Anh	Anh	9,1	Tiếng Trung	Anh	9,1	6,25	6,75	10,00	6,40		1,00	30,40	
34	210372	Nguyễn Mai Tâm	2/12/2006	Nữ	Kinh	Hoàng Hoa Thám	Tiếng Anh	Anh	8,2	Tiếng Trung	Anh	8,2	6,25	8,50	10,00	5,60			30,35	
35	210149	Phạm Trung Hiếu	2/1/2006	Nam	Kinh	Kim Đồng	Toán	Toán	8,6	Toán - Tin	Toán	8,6	7,50	8,25	9,00	5,50	4,50		30,25	

KẾT DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN

Số thí sinh dự thi: 62
Nhà trường đề nghị tuyển: 35
Điểm chuẩn: 30,25
Trong đó: Số thí sinh nữ: 22 ; Số thí sinh DTTS: 4
Lào Cai, ngày 25 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Thuận

PHÊ DUYỆT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Duyệt trúng tuyển: 35 học sinh
Điểm chuẩn: 30,25

CÁN BỘ DUYỆT

(Signature)
Đỗ Minh Tâm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Minh Tâm